

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma  
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 14.3.2023

**HIỆN TƯỢNG GIỚI KHÔNG CÓ NHÂN NGÃ BỈ THỬ**  
**Kinh Vô Minh Là Duyên (Avijjāpaccayasuttam)**

Tập II – Thiên Nhân Duyên

Chương I. Tương Ưng Nhân Duyên (b) - Phẩm Kalāra – Vị Sát Đế Ly (S. ii, 60)

*Cái nhìn thường tình vốn từ sự giả danh dẫn đến chấp ngã. Thí dụ khi nói “ông Nguyễn Văn A buồn khổ” thì tên gọi Nguyễn Văn A vốn là một định danh mà cũng là giả danh chứ không là một thực hữu. Nếu nói Nguyễn Văn A và sự buồn khổ là hai thực hữu hay là một đều không xác đáng. Câu nói “chỉ có cảm thọ chứ không người cảm thọ” chỉ cho thế giới hiện tượng vốn không nhân ngã bỉ thử. Điều này không đơn thuần là cách nói mà còn gắn với kiến chấp có, chấp không đối một tự ngã bất biến. Cả hai quan niệm thường kiến và đoạn kiến đều phá vỡ giá trị của sự tu tập. Vì nếu chết là hết thì tu tập vô nghĩa. Mà nếu có “một linh hồn bất biến” thì cần gì phải tu tập?*



**Kinh Văn**

Sāvattiyam viharati...pe... “avijjāpaccayā, bhikkhave, saṅkhārā; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti”ti. Evaṃ vutte, aññataro bhikkhu bhagavantam etadavoca – “katamaṃ nu kho, bhante, jarāmaṇaṃ, kassa ca panidaṃ jarāmaṇa’nti? ‘No kallo pañho’ti bhagavā avoca, ‘katamaṃ jarāmaṇaṃ, kassa ca panidaṃ jarāmaṇa’nti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ‘aññaṃ jarāmaṇaṃ aññassa ca panidaṃ jarāmaṇa’nti, iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanaṃ nāma. Tam jīvaṃ tam sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘jātipaccayā jarāmaṇa’nti.

Ngự tại Sāvattihī...

-- Nay chư Tỳ Khuru, do duyên vô minh nên có hành; do duyên hành nên có thức... như vậy là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Được nói như vậy, một tỳ khuru bạch Đức Thế Tôn:

-- Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là già chết? Và già chết có đối với ai?

Đức Thế Tôn trả lời:

-- Nay chư Tỳ Khuru, đó là câu hỏi không xác đáng. Nay Tỳ-kheo, dù là một người nói: “Thế nào là già chết? Và già chết có đối với ai?”, hoặc nói: “Già chết khác với người có già chết” thì hai cách nói mang ý nghĩa giống nhau dù khác về cách hành văn.

Nếu có kiến chấp: “sinh mạng và thân xác là một” hay “sinh mạng và thân xác là khác” thì không có tu tập phạm hạnh. Tránh hai cực đoan này, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo: “Do duyên sanh nên có già chết”

**“Katamā nu kho, bhante, jāti, kassa ca panāyaṃ jāti”ti? “No kallo pañho”ti bhagavā avoca, “katamā jāti, kassa ca panāyaṃ jāti’ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ‘aññā jāti aññassa ca panāyaṃ jāti’ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanameva nānam. Tam jīvaṃ tam sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘bhavapaccayā jāti’”ti.**

-- Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là sanh? Và sanh có đối với ai?

Đức Thế Tôn trả lời:

-- Nay chư Tỳ Khuru, đó là câu hỏi không xác đáng. Nay Tỳ-kheo, dù là một người nói: “Thế nào là sanh? Và sanh có đối với ai?”, hoặc nói: “sanh khác với người thọ sanh” thì hai cách nói mang ý nghĩa giống nhau dù khác về cách hành văn.

Nếu có kiến chấp: “sinh mạng và thân xác là một” hay “sinh mạng và thân xác là khác” thì không có tu tập phạm hạnh. Tránh hai cực đoan này, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo: “Do duyên hữu nên có sanh”.

**“Katamo nu kho, bhante, bhavo, kassa ca panāyaṃ bhavo”ti? “No kallo pañho”ti bhagavā avoca, “katamo bhavo, kassa ca panāyaṃ bhavo’ti iti vā,**

**bhikkhu, yo vadeyya, ‘añño bhavo aññassa ca panāyaṃ bhavo’ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanameva nānaṃ. Tam jīvaṃ tam sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti; aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘upādānapaccayā bhavo’ti...pe... ‘taṇhāpaccayā upādānanti... vedanāpaccayā taṇhāti... phassapaccayā vedanāti... saḷāyatanapaccayā phassoti... nāmarūpapaccayā saḷāyatananti... viññāṇapaccayā nāmarūpanti... saṅkhārapaccayā viññāṇa’”nti.**

-- Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là hữu? Và hữu có đối với ai?

Đức Thế Tôn trả lời:

-- Này chư Tỳ Khuru, đó là câu hỏi không xác đáng. Này Tỷ-kheo, dù là một người nói: “Thế nào là hữu? Và hữu có đối với ai?”, hoặc nói: “Hữu khác với người có hữu” thì hai cách nói mang ý nghĩa giống nhau dù khác về cách hành văn.

Nếu có kiến chấp: “sinh mạng và thân xác là một” hay “sinh mạng và thân xác là khác” thì không có tu tập phạm hạnh. Tránh hai cực đoan này, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo: “Do duyên thủ nên có hữu”

... "Do duyên ái nên có thủ"

... "Do duyên thọ nên có ái"

... "Do duyên xúc nên có thọ".

... "Do duyên sáu xứ nên có xúc".

... "Do duyên danh sắc nên có sáu xứ".

... "Do duyên thức nên có danh sắc".

... "Do duyên hành nên có thức".

**“Katame nu kho, bhante, saṅkhārā, kassa ca panime saṅkhārā”ti? “No kallo pañho”ti bhagavā avoca, “‘katame saṅkhārā kassa ca panime saṅkhārā’ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ‘aññe saṅkhārā aññassa ca panime saṅkhārā’ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanameva nānaṃ. Tam**

**jīvaṃ taṃ sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti; aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘avijjāpaccayā saṅkhārā’”ti.**

-- Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là hành? Và hành có đối với ai?

Đức Thế Tôn trả lời:

-- Nay chư Tỳ Khưu, đó là câu hỏi không xác đáng. Nay Tỳ-kheo, dù là một người nói: “Thế nào là hành? Và hành có đối với ai?”, hoặc nói: “hành khác với người có hành” thì hai cách nói mang ý nghĩa giống nhau dù khác về cách hành văn.

Nếu có kiến chấp: “sinh mạng và thân xác là một” hay “sinh mạng và thân xác là khác” thì không có tu tập phạm hạnh. Tránh hai cực đoan này, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo: “Do duyên vô minh nên có hành”

**“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. ‘Katamaṃ jarāmaṇaṃ, kassa ca panidaṃ jarāmaṇaṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jarāmaṇaṃ, aññaṃ ca panidaṃ jarāmaṇaṃ’ iti vā, ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ’ iti vā. Sabbānissa tāni pahīnāni bhavanti ucchinnamūlāni tālāvatthukatāni anabhāvaṅkatāni āyatim anuppādadhammāni.**

-- Nay chư Tỳ Khưu, do sự tan biến, đoạn diệt hoàn toàn vô minh nên các xảo ngữ, hý luận, kiến chấp liên hệ đến các vấn đề như: “Thế nào là già chết? Và già chết có đối với ai?”, hoặc nói: “Già chết khác với người có già chết” hay nói: “sinh mạng và thân xác là một” hay “sinh mạng và thân xác là khác” đều được chấm dứt như cây ta la cắt đứt tận gốc không thể hiện hữu hay sanh khởi trong tương lai.

**“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. ‘Katamā jāti, kassa ca panāyaṃ jāti’ iti vā, ‘aññā jāti, aññaṃ ca panāyaṃ jāti’ iti vā, ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ’ iti vā. Sabbānissa tāni pahīnāni bhavanti ucchinnamūlāni tālāvatthukatāni anabhāvaṅkatāni āyatim anuppādadhammāni.**

**“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. Katamo bhavo...pe... katamaṃ**

**upādānaṃ... katamā taṇhā... katamā vedanā... katamo phasso... katamaṃ salāyatanaṃ... katamaṃ nāmarūpaṃ... katamaṃ viññāṇaṃ...pe....**

-- Đây chư Tỳ Khuru, do sự tan biến, đoạn diệt hoàn toàn vô minh nên các xảo ngữ, hý luận, kiến chấp liên hệ đến các vấn đề như: “Thế nào là sanh? Và sanh có đối với ai?”, hoặc nói: “sanh khác với người có thọ sanh” hay nói: “sinh mạng và thân xác là một” hay “sinh mạng và thân xác là khác” đều được chấm dứt như cây ta la cắt đứt tận gốc không thể hiện hữu hay sanh khởi trong tương lai.

Thế nào là hữu...

Thế nào là thủ...

Thế nào là ái...

Thế nào là thọ...

Thế nào là xúc...

Thế nào là sáu xứ...

Thế nào là danh sắc...

Thế nào là thức...

**“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. ‘Katame saṅkhārā, kassa ca panime saṅkhārā’ iti vā, ‘aññe saṅkhārā, aññassa ca panime saṅkhārā’ iti vā, ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jīvaṃ, aññaṃ sarīraṃ’ iti vā. Sabbānissa tāni pahīnāni bhavanti ucchinnamūlāni tālāvatthukatāni anabhāvaṅkatāni āyatimaṃ anuppādadhammāni”ti. Pañcamaṃ.**

-- Đây chư Tỳ Khuru, do sự tan biến, đoạn diệt hoàn toàn vô minh nên các xảo ngữ, hý luận, kiến chấp liên hệ đến các vấn đề như: “Thế nào là hành? Và hành có đối với ai?”, hoặc nói: “hành khác với người có hành” hay nói: “sinh mạng và thân xác là một” hay “sinh mạng và thân xác là khác” đều được chấm dứt như cây ta la cắt đứt tận gốc không thể hiện hữu hay sanh khởi trong tương lai.

## Chú Thích

Sớ giải ghi rõ hai câu hỏi “Thế nào là già chết? Và già chết có đối với ai?” câu thứ nhất hoàn toàn thích đáng nhưng vì đi chung với câu thứ hai hàm ý “Ai già chết” thì có vấn đề nên trọn câu hỏi với hai mệnh đề đều bị phủ quyết. Sớ giải đưa ra thí dụ một đĩa bằng vàng đựng thực phẩm thơm ngon nhưng dính một chút phân thì không thể ăn được.

Cùng với ý nghĩa về duyên khởi, một điểm khác được nêu lên là tất cả chỉ là hiện tượng không có nhân ngã bỉ thử, nói cách khác: “có chấp thủ chứ không có người chấp thủ, có cảm thọ chứ không có người cảm thọ”, hoặc “chấp thủ và người chấp thủ là một hay hai”, “cảm thọ và người cảm thọ là một hay hai” ... tất cả đều đặt sai vấn đề.

Theo Sớ giải khi nói rằng: “Sinh mạng và thân xác là một (*taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ*)” thì rơi vào đoạn kiến vì điều này hàm nghĩa khi xác thân hoại diệt thì sự hiện hữu chấm dứt hoàn toàn. Khi nói “Sinh mạng và xác thân là khác (*aññaṃ jīvaṃ, aññaṃ sarīraṃ*)” thì rơi vào đoạn kiến do chấp thủ dù xác thân hoại diệt nhưng linh hồn bất tử vẫn còn. Hai quan niệm này khiến sự tu tập phạm hạnh trở thành vô nghĩa vì chết là hết thì tu tập làm gì? Có nếu linh hồn bất biến thì có cần gì phải tu tập?. Đây là mâu thuẫn lớn nhất của các tôn giáo đối khi nói về sự tu dưỡng và bản ngã hằng hữu.

Ba từ *visūkāyika, visevita, vipphandita* trong câu *yāni 'ssa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici* theo Sớ giải đều chỉ cho tà kiến. *Visūkāyika* là phiếm luận ngăn ngại bản thân như gai nhọn (*kaṇṭak*). *Visevita* được hiểu đối lập với chánh kiến (*sammādiṭṭhiyā vinivijjhanatṭhena*). *Vipphandita* được giải thích là chấp chặt vào thường kiến hay đoạn kiến. Chuyển dịch là xảo ngữ, hý luận, kiến chấp.

Cũng như trường hợp của nhiều bài kinh khác, khi Đức Phật giảng dạy cho tỳ khưu, Ngài nêu lên từng phần vừa khẳng định sự nhất quán đối với các chi pháp đồng thời có những phân đoạn khéo hợp với trí tuệ quán chiếu của một số các tỳ khưu trong thánh chúng. Bản dịch y cứ theo chánh kinh vốn đã giản lược sự trùng lặp để dễ nhớ và lãnh hội.

**Tỳ khưu Giác Đăng soạn dịch**

## 5. Avijjāpaccayasuttam

35. Sāvattھیyaṃ viharati...pe... “avijjāpaccayā, bhikkhave, saṅkhārā; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī”ti. Evaṃ vutte, aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca – “katamaṃ nu kho, bhante, jarāmaṇaṃ, kassa ca panidaṃ jarāmaṇa’nti? ‘No kallo paṇho’ti bhagavā avoca, ‘katamaṃ jarāmaṇaṃ, kassa ca panidaṃ jarāmaṇa’nti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ‘aññaṃ jarāmaṇaṃ aññaṃ ca panidaṃ jarāmaṇa’nti, iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanaṃ nānaṃ. Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃti vā, bhikkhu, ditṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃti vā, bhikkhu, ditṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘jātipaccayā jarāmaṇa’”nti.

“Katamā nu kho, bhante, jāti, kassa ca panāyaṃ jātī”ti? “No kallo paṇho”ti bhagavā avoca, “katamā jāti, kassa ca panāyaṃ jātī”ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ‘añña jāti aññaṃ ca panāyaṃ jātī”ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanaṃ nānaṃ. Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃti vā, bhikkhu, ditṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃti vā, bhikkhu, ditṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘bhavapaccayā jātī”ti.

“Katamo nu kho, bhante, bhavo, kassa ca panāyaṃ bhavo”ti? “No kallo paṇho”ti bhagavā avoca, “katamo bhavo, kassa ca panāyaṃ bhavo”ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ‘añño bhavo aññaṃ ca panāyaṃ bhavo”ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanaṃ nānaṃ. Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃti vā, bhikkhu, ditṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti; aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃti vā, bhikkhu, ditṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘upādānapaccayā bhavo”ti...pe... ‘taṇhāpaccayā upādānanti... vedānapaccayā taṇhāti... phassapaccayā vedanāti... saḷāyatanapaccayā phassoti... nāmarūpapaccayā saḷāyatananti... viññāṇapaccayā nāmarūpanti... saṅkhārapaccayā viññāṇa”nti.

“Katame nu kho, bhante, saṅkhārā, kassa ca panime saṅkhārā”ti? “No kallo paṇho”ti bhagavā avoca, “katame saṅkhārā kassa ca panime saṅkhārā”ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ‘aññe saṅkhārā aññaṃ ca panime saṅkhārā”ti iti vā, bhikkhu, yo vadeyya, ubhayametam ekattham byañjanaṃ nānaṃ. Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃti vā, bhikkhu, ditṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti; aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃti

vā, bhikkhu, diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hoti. Ete te, bhikkhu, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘avijjāpaccayā saṅkhārā’”ti.

“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. ‘Katamaṃ jarāmaṇaṃ, kassa ca panidaṃ jarāmaṇaṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jarāmaṇaṃ, aññaṃ ca panidaṃ jarāmaṇaṃ’ iti vā, ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ’ iti vā. Sabbānissa tāni pahīnāni bhavanti ucchinnamūlāni tālavatthukatāni anabhāvaṅkatāni āyatim anuppādadhammāni.

“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. ‘Katamā jāti, kassa ca panāyaṃ jāti’ iti vā, ‘añña jāti, aññaṃ ca panāyaṃ jāti’ iti vā, ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ’ iti vā. Sabbānissa tāni pahīnāni bhavanti ucchinnamūlāni tālavatthukatāni anabhāvaṅkatāni āyatim anuppādadhammāni.

“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. Katamo bhavo...pe... katamaṃ upādānaṃ... katamā taṇhā... katamā vedanā... katamo phasso... katamaṃ saḷāyatanaṃ... katamaṃ nāmarūpaṃ... katamaṃ viññānaṃ...pe....

“Avijjāya tveva, bhikkhu, asesavirāganirodhā yānissa tāni visūkāyikāni visevitāni vipphanditāni kānici kānici. ‘Katame saṅkhārā, kassa ca panime saṅkhārā’ iti vā, ‘añña saṅkhārā, aññaṃ ca panime saṅkhārā’ iti vā, ‘taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ’ iti vā, ‘aññaṃ jīvaṃ, aññaṃ sarīraṃ’ iti vā. Sabbānissa tāni pahīnāni bhavanti ucchinnamūlāni tālavatthukatāni anabhāvaṅkatāni āyatim anuppādadhammāni”ti. Pañcamaṃ.

## 5. Avijjāpaccayasuttavaṇṇanā

**35.** Pañcame **samudayo hoti**ti satthā idheva desanaṃ osāpesi. Kimkāraṇāti? Diṭṭhigatikassa okāsadānatthaṃ. Tassañhi parisati upārambhacitto diṭṭhigatiko atthi, so pañhaṃ pucchissati, athassāhaṃ vissajjessāmīti tassa okāsadānatthaṃ desanaṃ osāpesi. **No kallo pañho**ti ayutto pañho. Duppañho esoti attho. Nanu ca “katamaṃ nu kho, bhante, jarāmaṇa”nti? Idaṃ supucchitanti. Kiñcāpi supucchitaṃ, yathā pana satahassagghanike suvaṇṇathāle vaḍḍhitassa subhojanassa matthake āmalakamattepi gūthapiṇḍe ṭhapite sabbaṃ bhojanaṃ dubbhojanaṃ hoti chaḍḍetabbaṃ, evameva “kassa ca panidaṃ jarāmaṇa”nti? Iminā



sattūpaladdhivādapadena gūthapiṇḍena taṃ bhojanaṃ dubbhojanaṃ viya ayampi sabbo duppañhova jātoti.

**Brahmacariyavāso** ariyamaggavāso. **Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ** yassa hi ayaṃ diṭṭhi, so “jīve ucchijjamāne sarīraṃ ucchijjati, sarīre ucchijjante jīvitam ucchijjati”ti gaṇhāti. Evaṃ gaṇhato sā diṭṭhi “satto ucchijjati”ti gahitattā ucchedadiṭṭhi nāma hoti. Sace pana saṅkhārāva uppajjanti ceva nirujjhanti cāti gaṇheyya, sāsānāvacarā sammādiṭṭhi nāma bhaveyya. Ariyamaggo ca nāmeso vaṭṭaṃ nirodhento vaṭṭaṃ samucchindanto uppajjati, tadeva taṃ vaṭṭaṃ ucchedadiṭṭhiyā gahitākārassa sambhave sati vināva maggabhāvanāya nirujjhatīti maggabhāvanā niratthakā hoti. Tena vuttaṃ “brahmacariyavāso na hotī”ti.

Dutiyanaye **aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ** yassa ayaṃ diṭṭhi, so “sarīraṃ idheva ucchijjati, na jīvitam, jīvitam pana pañjarato sakuṇo viya yathāsukhaṃ gacchati”ti gaṇhāti. Evaṃ gaṇhato sā diṭṭhi “imasmā lokā jīvitam paralokaṃ gata”nti gahitattā sassatadiṭṭhi nāma hoti. Ayañca ariyamaggo tebhūmakavaṭṭaṃ vivaṭṭento uppajjati, so ekasaṅkhārepi nicce dhuve sassate sati uppannopi vaṭṭaṃ vivaṭṭetum na sakkotīti maggabhāvanā niratthakā hoti. Tena vuttaṃ “aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ vi bhikkhu diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hotī”ti.

**Visūkāyikānīti**adi sabbaṃ micchādiṭṭhivevacanameva. Sā hi sammādiṭṭhiyā vinivijjanaṭṭhena visūkāmiva attānaṃ āvaraṇato **visūkāyikaṃ**, sammādiṭṭhim ananuvattitvā tassā virodhena pavattanato **visevitaṃ**, kadāci ucchedassa kadāci sassatassa gahaṇato virūpaṃ phanditaṃ vipphanditanti vuccati. **Tālāvattukātānīti** tālavatthu viya katāni, puna aviruhaṇaṭṭhena matthakacchinnatālo viya samūlaṃ tālaṃ uddharitvā tassa patitṭhitatṭhānaṃ viya ca katānīti attho. **Anabhāvaṃkatānīti** anuabhāvaṃ katānīti. Pañcamaṃ.